

NGHỊ QUYẾT

**Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015;
Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;
Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;
Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính
phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa
phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính -
ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương,
phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;
Căn cứ Nghị quyết số 03/2018/NQ-HĐND ngày 17 tháng 4 năm 2018 của
Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang quy định thời gian, biểu mẫu về tài chính -
ngân sách trên địa bàn tỉnh Hậu Giang;
Xét Tờ trình số 132/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban nhân
dân tỉnh Hậu Giang về dự thảo Nghị quyết phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà
nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo
thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận
của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2022, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2022: 6.138.681 triệu đồng, trong đó:

- | | |
|-------------------------------------|-----------------------|
| a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 634.034 triệu đồng. |
| b) Thu nội địa: | 5.503.557 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách trung ương hưởng: | 508.692 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng: | 4.994.865 triệu đồng. |
| c) Thu viện trợ: | 1.090 triệu đồng. |

2. Tổng thu - chi ngân sách địa phương năm 2022

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 16.288.846 triệu đồng, trong đó:

- Thu ngân sách cấp tỉnh: 10.468.994 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp huyện: 5.236.564 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp xã: 583.288 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 16.234.040 triệu đồng, trong đó:

- Chi ngân sách cấp tỉnh: 10.451.096 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp huyện: 5.216.754 triệu đồng.
- Chi ngân sách cấp xã: 566.190 triệu đồng.

c) Tổng chi trả nợ gốc của ngân sách cấp tỉnh: 15.575 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2022: 39.231 triệu đồng, trong đó:

- a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 2.323 triệu đồng.
- b) Kết dư ngân sách cấp huyện: 19.810 triệu đồng.
- c) Kết dư ngân sách cấp xã: 17.098 triệu đồng.

(Đính kèm các Biểu mẫu)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023.

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KX.vl

CHỦ TỊCH



Trần Văn Huyền



Biểu mẫu số 48

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.686.519	12.051.409	1.364.890	112,77
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.711.850	4.994.865	1.283.015	134,57
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.455.900	2.483.693	1.027.793	170,60
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.255.950	2.511.172	255.222	111,31
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.349.761	4.339.712	(10.049)	99,77
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.726.108	2.726.108		100,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	1.623.653	1.613.604	(10.049)	99,38
3	Thu kết dư	184.041	188.135	4.094	102,22
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	2.382.867	2.382.869	2	100,00
5	Thu viện trợ và các khoản huy động, đóng góp		702	702	
6	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		32.662	32.662	
7	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	58.000	49.139	(8.861)	84,72
8	Vay bù đắp bội chi NSDP		63.325		
B	TỔNG CHI NSDP	10.726.119	11.996.603	1.270.484	111,84
1	Chi đầu tư phát triển	4.843.865	3.160.976	(1.682.889)	65,26
2	Chi thường xuyên	5.563.955	4.651.960	(911.995)	83,61
3	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
4	Chi chuyển nguồn sang năm sau		3.795.599		
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		384.141		
6	Chi trả lãi, phí các khoản chính quyền địa phương vay	6.200	2.927	(3.273)	47,21
7	Dự phòng ngân sách	131.099		(131.099)	
8	Các nội dung chi khác				
9	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	180.000		(180.000)	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP				
1	Bội chi ngân sách địa phương	64.700	63.325	(1.375)	97,87
2	Bội thu ngân sách địa phương	24.500		(24.500)	
3	Kế dư ngân sách địa phương		39.231		
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	24.500	15.575	(8.925)	63,57
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	24.500	15.575	(8.925)	63,57
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	89.200	63.325	(25.875)	70,99
I	Vay để bù đắp bội chi	64.700	63.325	(1.375)	97,87
II	Vay để trả nợ gốc	24.500		(24.500)	
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP	135.885	135.885		100,00



QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số: 30/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 50

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	7.276.908	6.278.758	9.143.667	7.999.851	125,65	127,41
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	4.710.000	3.711.850	6.523.524	5.379.708	138,50	144,93
I	Thu nội địa	4.300.000	3.711.850	5.503.557	4.994.865	127,99	134,57
-	Thu nội địa không bao gồm tiền sử dụng đất và Ghi thu ghi chi đồng thời thuê đất và xổ số kiến thiết	3.120.000	2.531.850	3.595.577	3.086.885	115,24	121,92
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý	75.000	75.000	383.297	383.297	511,06	511,06
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	72.000	72.000	250.500	250.500	347,92	347,92
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.000	3.000	625	625	20,83	20,83
-	Thuế tài nguyên			132.172	132.172		
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	19.000	19.000	23.683	23.683	124,65	124,65
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	11.000	11.000	15.087	15.087	137,15	137,15
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.200	7.200	7.485	7.485	103,96	103,96
-	Thuế tài nguyên	800	800	1.111	1.111	138,88	138,88
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	130.000	130.000	130.235	130.235	100,18	100,18
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	47.500	47.500	32.021	32.021	67,41	67,41
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	81.500	81.500	97.137	97.137	119,19	119,19
-	Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.077	1.077	107,70	107,70
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.227.000	1.227.000	1.254.212	1.254.212	102,22	102,22
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	704.000	704.000	549.565	549.565	78,06	78,06
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	449.400	449.400	582.928	582.928	129,71	129,71
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	71.000	71.000	118.354	118.354	166,70	166,70
-	Thuế tài nguyên	2.600	2.600	3.365	3.365	129,42	129,42
5	Thuế thu nhập cá nhân	328.000	328.000	476.445	476.445	145,26	145,26
6	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan thuế thực hiện	1.000.000	480.000	793.803	381.025	79,38	79,38
	Trong đó: - Thu từ nhập khẩu bán ra trong nước	520.000		412.778		79,38	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	480.000	480.000	381.025	381.025	79,38	79,38
7	Lệ phí trước bạ	100.000	100.000	159.453	159.453	159,45	159,45
8	Phí, lệ phí	52.000	36.000	63.942	42.496	122,97	118,04
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan NNTW hưởng	16.000		21.446		134,04	
	- Phí, lệ phí do cơ quan NNĐP hưởng	36.000	36.000	42.496	42.496	118,04	118,04

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			1	1		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	500	500	1.771	1.771	354,20	354,20
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100.000	100.000	182.504	182.504	182,50	182,50
	<i>Trong đó: Ghi thu - ghi chi đồng thời</i>			42.944	42.944		
12	Tiền sử dụng đất	200.000	200.000	731.687	731.687	365,84	365,84
	<i>Trong đó: - Thực thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	50.000	50.000	584.047	584.047	1.168,09	1.168,09
	<i>- Ghi thu - chi chi do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý</i>	150.000	150.000	147.640	147.640	98,43	98,43
13	Thu tiền cho thuê bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			35	35		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	980.000	980.000	1.133.349	1.133.349	115,65	115,65
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển	6.500	3.350	39.864	13.918	613,29	415,46
16	Thu khác ngân sách	80.000	31.000	127.277	78.755	159,10	254,05
	<i>Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương hưởng</i>	49.000		48.522		99,02	
	<i>- Thu khác ngân sách địa phương hưởng</i>	31.000	31.000	78.755	78.755	254,05	254,05
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN	2.000	2.000	1.999	1.999	99,95	99,95
II	Thu về dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	410.000		634.034		154,64	
1	Thuế xuất khẩu			155.249			
2	Thuế nhập khẩu						
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu						
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	410.000		478.485		116,70	
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam						
6	Thuế bảo vệ môi trường hàng nhập khẩu			10			
4	Thu khác			290			
IV	Thu viện trợ			1.090			
V	Các khoản huy động, đóng góp			702	702		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			702	702		
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			384.141	384.141		
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			49.139	49.139		
C	THU CHUYỂN NGUỒN	2.382.867	2.382.867	2.382.869	2.382.869	100,00	100,00
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	184.041	184.041	188.135	188.135	102,22	102,22



Biểu mẫu số 51

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.726.719	11.996.603	111,84
I	Chi đầu tư phát triển	4.843.865	3.160.976	65,26
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.418.590	3.019.223	68,33
	<i>Trong đó: chi theo lĩnh vực</i>			
1.1	Chi quốc phòng	18.063	17.866	98,91
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	18.544	17.608	94,95
1.1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	529.455	495.158	93,52
1.2	Chi Khoa học và công nghệ	11.669	7.678	65,80
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình	135.154	107.766	79,74
1.6	Chi Văn hóa thông tin	96.617	87.059	90,11
1.7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.341	33.257	99,75
1.8	Chi Thể dục thể thao	13.864	13.019	93,91
1.9	Chi Bảo vệ môi trường	97.743	89.877	91,95
1.10	Chi các hoạt động kinh tế	3.207.482	1.912.756	59,63
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	247.212	230.409	93,20
1.12	Chi Bảo đảm xã hội	9.446	6.770	71,67
1.13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trung ương và địa phương; Đầu tư	68.083	68.083	100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác (bao gồm chuyển nguồn, kết dư)	357.192	73.670	20,62
II	Chi thường xuyên	5.563.955	4.651.960	83,61
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>1.708.738</i>	<i>1.636.165</i>	<i>95,75</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>28.574</i>	<i>18.689</i>	<i>65,41</i>
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	100,00
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay	6.200	2.927	47,21
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		384.141	
VII	Dự phòng ngân sách	131.099		
VIII	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương	180.600		
IX	Các nội dung chi khác			
X	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		3.795.599	



Biểu mẫu số 52

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.503.858	10.451.096	947.238	109,97
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	3.798.786	3.832.089	33.303	100,88
1	Bổ sung cân đối	2.882.730	2.855.843	(26.887)	99,07
2	Bổ sung có mục tiêu	916.056	976.246	60.190	106,57
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.705.072	6.619.007	913.935	116,02
I	Chi đầu tư phát triển	3.332.157	1.972.822	(1.359.335)	59,21
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.915.492	1.839.679	(1.075.813)	63,10
-	Chi quốc phòng	16.524	16.327	(197)	98,81
-	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	16.917	15.982	(935)	94,47
-	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	305.733	294.180	(11.553)	96,22
-	Chi Khoa học và công nghệ	11.669	7.678	(3.991)	65,80
-	Chi Y tế, dân số và gia đình	134.294	106.909	(27.385)	79,61
-	Chi Văn hóa thông tin	19.572	18.620	(952)	95,14
-	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	33.341	33.257	(84)	99,75
-	Chi Thể dục thể thao	1.940	1.873	(67)	96,55
-	Chi Bảo vệ môi trường	109.640	78.807	(30.833)	71,88
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.223.221	1.224.300	(998.921)	55,07
-	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	37.710	37.071	(639)	98,31
-	Chi Bảo đảm xã hội	4.931	4.675	(256)	94,81
-	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	68.083	68.083		100,00
3	Chi đầu tư phát triển khác, chuyển nguồn, kết dư	348.582	65.060	(283.522)	18,66
II	Chi thường xuyên	2.120.703	1.461.366	(659.337)	68,91
1	Chi quốc phòng	47.289	55.841	8.552	118,08
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	16.409	16.911	502	103,06
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	348.252	302.545	(45.707)	86,88
4	Chi Khoa học và công nghệ	26.353	17.195	(9.158)	65,25
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	476.976	434.332	(42.644)	91,06
6	Chi Văn hóa thông tin	27.535	25.651	(1.884)	93,16
7	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	10.500	10.500		100,00
8	Chi Thể dục thể thao	20.966	23.827	2.861	113,65
9	Chi Bảo vệ môi trường	8.300	4.049	(4.251)	48,78
10	Chi các hoạt động kinh tế	265.811	240.490	(25.321)	90,47
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	316.240	310.163	(6.077)	98,08
12	Chi Bảo đảm xã hội	16.158	16.275	117	100,73
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	102.008	3.587	(98.421)	3,52
14	Chuyển nguồn, kết dư	437.907		(437.907)	
III	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100,00
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay	6.200	2.927	(3.273)	47,21
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên		351.479	351.479	
VII	Chi dự phòng	64.412		(64.412)	
VIII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	180.600			
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		2.829.413	2.829.413	



Biểu mẫu số 53

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN
BAO GỒM CẤP XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	10.726.719	5.705.072	5.021.647	11.996.603	6.619.007	5.377.596	111,84	116,02	107,09
I	Chi đầu tư phát triển	4.843.865	3.332.157	1.511.708	3.160.976	1.972.822	1.188.154	65,26	59,21	78,60
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.702.112	3.199.014	1.503.098	3.019.223	1.839.679	1.179.544	64,21	57,51	78,47
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	68.083	68.083		68.083	68.083		100,00	100,00	
3	Chi đầu tư phát triển khác	73.670	65.060	8.610	73.670	65.060	8.610	100,00	100,00	100,00
II	Chi thường xuyên	5.563.955	2.120.703	3.443.252	4.651.960	1.461.366	3.190.594	83,61	68,91	92,66
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.532.972	348.252	1.184.720	1.636.165	302.545	1.333.620	106,73	86,88	112,57
2	Chi khoa học và công nghệ	27.092	26.353	739	18.689	17.195	1.494	68,98	65,25	202,17
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	6.200	6.200		2.927	2.927		47,21	47,21	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		1.000	1.000		100,00	100,00	
V	Chi dự phòng	131.099	64.412	66.687						
VI	Chi nộp ngân sách cấp trên				384.141	351.479	32.662			
VII	Các nội dung chi khác									
VIII	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	180.600	180.600							
IX	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				3.795.599	2.829.413	966.186			



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Biểu mẫu số 54

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7*100/1	15=8*100/2	16=9*100/3
	TỔNG SỐ	5.452.860	3.327.012	2.108.300	17.548	5.145	12.403	5.744.447	1.971.141	1.452.619	10.428	1.681	8.748	2.310.259	105,35	59,25	68,90
I	Các cơ quan, tổ chức	5.452.860	3.327.012	2.108.300	17.548	5.145	12.403	5.744.447	1.971.141	1.452.619	10.428	1.681	8.748	2.310.259	105,35	59,25	68,90
1	Tỉnh Đoàn Hậu Giang	4.990		4.977	13		13	4.942		4.931				11	99,03		99,07
2	Hội Nông dân Việt Nam tỉnh Hậu Giang	4.675		4.662	13		13	4.530		4.520	10		10		96,89		96,96
3	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội tỉnh Hậu Giang	26.449		23.395	3.054		3.054	25.946		22.369	2.799		2.799	778	98,10		95,62
4	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Hậu Giang	38.473	11.669	26.804				34.405	7.678	14.963				11.764	89,43	65,80	55,82
5	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng Hậu Giang	1.290		1.290				1.279		1.171				108	99,14		90,79
6	Văn phòng UBND tỉnh Hậu Giang	33.869	9.601	24.268				33.749	9.544	23.191				1.014	99,65	99,41	95,56
7	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Hậu Giang	85.442	52.181	33.261				73.515	41.858	31.306				351	86,04	80,22	94,12
8	Sở Tài chính tỉnh Hậu Giang	14.741	1.568	13.082	91		91	14.657	1.567	12.342	89		89	659	99,43	99,96	94,34
9	Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Hậu Giang	232.066	160.104	71.940	22		22	215.351	159.620	34.356	22		22	21.353	92,80	99,70	47,76
10	Trường Chính trị tỉnh Hậu Giang	17.411		17.278	133		133	15.216		14.848				369	87,40		85,93
11	Trường THPT Hòa An	9.162		9.162				9.098		8.956				142	99,30		97,76
12	Trung tâm Kiểm nghiệm Dược phẩm - Mỹ phẩm - Thực phẩm - Thiết bị y tế tỉnh Hậu Giang	4.169		4.169				4.162		3.955				207	99,85		94,88
13	Hội cựu chiến binh tỉnh Hậu Giang	3.162		3.162				3.084		3.084					97,53		97,53
14	Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh Hậu Giang	22.866	17.954	4.912				22.756	17.844	4.634				278	99,52	99,39	94,35
15	Trung tâm Dịch vụ đầu giá tài sản tỉnh Hậu Giang	807		807				807		763				44	100,00		94,55
16	Hội Văn học Nghệ thuật tỉnh Hậu Giang	1.794		1.794				1.768		1.397				371	98,52		77,85
17	Trung tâm Y tế thành phố Ngã Bảy	10.613		10.613				10.535		10.392				143	99,26		97,92
18	Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang	1.429		1.429				1.429		1.409				20	100,00		98,60
19	Trường THPT Lê Hồng Phong	5.145		5.145				5.137		5.112				25	99,85		99,36
20	Trường Trung học Phổ thông Chiêm Thành Tấn	6.134		6.134				6.124		6.071				53	99,84		98,97
21	Hội Nạn nhân Chất độc da cam/Dioxin tỉnh Hậu Giang	504		504				503		503					99,89		99,89
22	Công ty Phát triển hạ tầng Khu Công nghiệp Hậu Giang	412.793	412.505	288				255.335	255.047	288					61,86	61,83	100,00
23	Trung tâm Y tế huyện Phụng Hiệp	35.731		35.731				35.311		32.363				2.948	98,83		90,57
24	Hội Bảo trợ Người khuyết tật - Trẻ mồ côi - Bệnh nhân nghèo tỉnh Hậu Giang	604		604				604		604					99,92		99,92
25	Trường THPT Tân Phú	5.681		5.681				5.665		5.635				30	99,73		99,19
26	Trường Trung học Phổ thông Tân Long	5.763		5.763				5.763		5.734				29	99,99		99,49
27	Trung tâm Y tế thành phố Vị Thanh	14.706		14.706				13.740		13.551				189	93,43		92,14
28	Thanh tra Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	4.911		4.911				4.204		4.139				65	85,59		84,26
29	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành A	28.729		28.729				28.163		25.868				2.295	98,03		90,04
30	Trung tâm Y tế huyện Châu Thành	32.312		32.312				31.392		27.957				3.434	97,15		86,52
31	Trường Cao đẳng Cộng đồng tỉnh Hậu Giang	36.573	3.049	33.524				35.890	2.470	28.814				4.606	98,13	81,01	85,95
32	Trung tâm Y tế huyện Vị Thủy	39.901		39.901				36.415		35.292				1.123	91,26		88,45
33	Văn phòng Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Hậu Giang	85.760	75.161	7.888	2.711		2.711	73.448	62.985	7.623	969		969	1.871	85,64	83,80	96,64
34	Văn phòng Sở Tư Pháp tỉnh Hậu Giang	10.384	3.000	7.371	13		13	9.836	3.000	6.572	13		13	252	94,73	100,00	89,15
35	Liên minh Hợp Tác Xã tỉnh Hậu Giang	7.199		6.476	723		723	6.383		5.293	723		723	367	88,66		81,73

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7*100/1	15=8*100/2	16=9*100/3
36	Thanh tra tỉnh Hậu Giang	7.276		7.276				6.844		6.738				106	94,06		92,60
37	Văn phòng Sở Xây dựng tỉnh Hậu Giang	8.437	86	8.351				8.385	86	7.963				336	99,38	100,00	95,35
38	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh Hậu Giang	4.472		4.443	29		29	4.356		4.327	29		29		97,42		97,40
39	Khu Bảo tồn thiên nhiên Lung Ngoc Hoàng	35.117	22.264	12.853				19.669	6.943	11.574				1.153	56,01	31,18	90,05
40	Phòng công chứng tỉnh Hậu Giang	647		647				647		647				0	100,00		99,95
41	Trường THPT Châu Thành A	8.034		8.034				8.008		7.946				62	99,68		98,90
42	Trường THPT Tâm Vu	9.339		9.339				9.339		9.287				52	100,00		99,44
43	Trung tâm Trợ giúp Pháp lý Nhà nước tỉnh Hậu Giang	3.062		3.062				3.052		2.842				210	99,69		92,84
44	Đài Phát thanh Truyền hình tỉnh Hậu Giang	27.221	27.221					27.221	27.221						100,00	100,00	
45	Trường THPT Cái Tắc	11.966		11.966				11.965		11.909				56	99,99		99,52
46	Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hậu Giang	8.255		8.255				8.025		7.433				591	97,21		90,04
47	Ủy ban Mặt trận Tổ Quốc Việt Nam tỉnh Hậu Giang	6.892		6.892				6.491		6.491					94,18		94,18
48	Hội Chữ Thập Đỏ tỉnh Hậu Giang	3.618		3.618				3.575		3.571				4	98,81		98,70
49	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải tỉnh Hậu Giang	49.216	1.100	48.116				48.606	1.011	47.392				203	98,76	91,91	98,50
50	Trung tâm Công nghệ thông tin tài nguyên và môi trường tỉnh Hậu Giang	2.425		2.425				2.425		2.241				184	99,99		92,39
51	Công an tỉnh	34.525	16.917	17.448	160		160	33.449	15.982	17.307	160		160		96,88	94,47	99,19
52	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	73.876	16.524	57.352				73.400	16.327	57.073					99,36	98,81	99,51
53	Bệnh viện Chuyên Khoa Tâm thần và Da liễu tỉnh Hậu Giang	6.467		6.467				6.101		6.022				79	94,33		93,11
54	Chi cục Thủy lợi tỉnh Hậu Giang	6.442		6.442				6.442		6.382				59	100,00		99,08
55	Ban Chỉ huy Phòng chống thiên tai và Tìm kiếm cứu nạn tỉnh Hậu Giang	470		470				470		470					99,99		99,99
56	Trường THPT Tây Đô	5.982		5.982				5.972		5.941				31	99,83		99,32
57	Trường phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh Hậu Giang	7.486		7.486				7.452		7.424				29	99,55		99,17
58	Ban đại diện Hội người cao tuổi tỉnh Hậu giang	560		560				454		454				-	80,98		80,98
59	Trung tâm Giám định Y khoa tỉnh Hậu Giang	1.538		1.538				1.538		1.524				14	100,00		99,07
60	Trung tâm Thông tin và ứng dụng KHCN tỉnh Hậu Giang	3.501		3.501				3.444		3.397				46	98,36		97,04
61	Trường Trung học phổ thông Vị Thủy	10.113		10.113				10.112		10.060				52	99,99		99,48
62	Hội Nhà báo tỉnh Hậu Giang	809		809				809		809				-	100,00		100,00
63	Trường Trung học Phổ thông Cây Dương	13.861		13.861				13.859		13.755				104	99,99		99,24
64	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh Hậu Giang	2.819		2.819				2.811		2.797				14	99,72		99,22
65	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật tỉnh Hậu Giang	12.329		12.329				11.205		11.113				91	90,88		90,14
66	Trường THPT Long Mỹ	15.667		15.667				15.564		15.442				122	99,34		98,56
67	Bảo Hậu Giang	11.007	1.000	10.007				10.103	96	9.890				117	91,79	9,60	98,83
68	Trung tâm dịch vụ việc làm Tỉnh Hậu Giang	6.556		6.556				6.422		6.338				85	97,96		96,67
69	Đoạn Quản lý Giao thông Thủy bộ tỉnh Hậu Giang	3.561		3.561				3.481		3.372				109	97,75		94,69
70	Văn phòng Sở Nội vụ tỉnh Hậu Giang	18.160		18.160				17.791		17.436				356	97,97		96,01
71	Chi cục Phát triển Nông thôn tỉnh Hậu Giang	3.139		3.139				3.139		2.283				856	100,00		72,74
72	Chi cục kiểm lâm tỉnh Hậu Giang	3.381		3.381				3.379		3.282				97	99,95		97,08
73	Trường THPT Vị Thanh	11.053		11.053				11.053		10.933				120	100,00		98,91
74	Trung tâm Khuyến nông và Dịch vụ nông nghiệp tỉnh Hậu Giang	35.340		35.340				35.191		34.830				360	99,58		98,56
75	Trường Trung học Phổ thông Ngã Sáu	7.960		7.960				7.957		7.821				136	99,96		98,25
76	Thư viện tỉnh Hậu Giang	3.777		3.777				3.777		3.536				240	100,00		93,64
77	Văn Phòng Sở Y tế tỉnh Hậu Giang	43.633	25.254	18.315	64		64	32.092	20.002	11.799	18		18	273	73,55	79,20	64,42
78	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang	32.235	21.625	10.521	89		89	31.080	21.612	9.134	89		89	245	96,42	99,94	86,81

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)			
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7*100/1	15=8*100/2	16=9*100/3
79	Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Hậu Giang	15.117		15.117				15.096		14.607				489	99,86		96,62
80	Hội Khuyến học tỉnh Hậu Giang	653		653				652		652				-	99,84		99,84
81	Ban An toàn giao thông tỉnh Hậu Giang	6.211		6.211				5.929		5.861				68	95,46		94,37
82	Chi cục Bảo vệ Môi trường tỉnh Hậu Giang	1.773		1.773				1.773		1.680				93	99,97		94,74
83	Ban dân tộc tỉnh Hậu Giang	4.073		3.896	177		177	4.048		3.728	8		8	312	99,38		95,69
84	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh Hậu Giang	389		389				283		283	-			-	72,71		72,71
85	Văn Phòng Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tỉnh Hậu Giang	9.109		8.891	218		218	8.846		8.251	218		218	377	97,11		92,80
86	Văn phòng Sở Công thương tỉnh Hậu Giang	7.361		7.348	13		13	7.262		6.891	13		13	357	98,65		93,78
87	Văn phòng Đoàn đại biểu quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang	14.223		14.223				14.220		12.918				1.301	99,98		90,83
88	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Hậu Giang	59.276	36.085	22.671	520	300	220	54.777	32.444	21.876	186		186	272	92,41	89,91	96,49
89	Văn phòng Chi Cục Dân số - Kế hoạch hóa gia đình tỉnh Hậu Giang	9.866		9.866				9.786		9.654				132	99,19		97,85
90	Trường THPT chuyên Vị Thanh	15.461		15.461				15.216		15.150				66	98,42		97,99
91	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	7.437		7.437				7.435		7.392				43	99,97		99,39
92	Trường THPT Nguyễn Minh Quang	8.991		8.991				8.990		8.934				56	99,99		99,37
93	Ban Thi đua - Khen thưởng tỉnh Hậu Giang	1.094		1.094				1.094		1.045				49	100,00		95,54
94	Ban Tôn Giáo tỉnh Hậu Giang	1.953		1.953				1.953		1.895				59	100,00		97,00
95	Trường Trung học phổ thông Lương Tâm	4.653		4.653				4.647		4.620				27	99,88		99,30
96	Trường THPT Lương Thế Vinh	7.448		7.448				7.448		7.411				37	100,00		99,50
97	Trung tâm Thông tin Xúc tiến Du lịch Hậu Giang	7.230		7.230				7.128		6.771				357	98,58		93,65
98	Trung tâm Đăng kiểm phương tiện giao thông Thủy Bộ Hậu Giang	22		22				22		22				-	99,97		99,97
99	Bảo Tàng tỉnh Hậu Giang	6.778		6.778				6.741		6.392				349	99,47		94,31
100	Trường THPT Phú Hữu	5.356		5.356				5.335		5.305				31	99,62		99,05
101	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể dục Thể thao Hậu Giang	22.846		22.846				22.846		22.739				107	100,00		99,53
102	Trung tâm khuyến công và xúc tiến thương mại tỉnh Hậu Giang	6.753		6.753				6.408		6.066				341	94,89		89,84
103	Trường Dạy trẻ khuyết tật tỉnh Hậu Giang	3.339		3.339				3.049		3.012				38	91,32		90,20
104	Trường THPT Trường Long Tây	3.561		3.561				3.542		3.521				20	99,47		98,90
105	Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm tỉnh Hậu Giang	2.274		2.274				2.230		2.152				78	98,06		94,61
106	Chi cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản tỉnh Hậu Giang	1.409		1.409				1.398		1.309				89	99,25		92,92
107	Chi cục Quản lý Đất đai tỉnh Hậu Giang	2.134		2.134				2.120		2.038				81	99,34		95,54
108	Ban Quản lý Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang	129.551	125.437	4.114				100.465	96.400	3.839				226	77,55	76,85	93,33
109	Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Hậu Giang	88.194	87.190	1.004				87.378	86.378	1.000				-	99,07	99,07	99,56
110	Trung tâm Giám sát, điều hành đô thị thông minh tỉnh Hậu Giang	1.686		1.686				1.686		1.649				37	99,97		97,79
111	Hội Luật gia tỉnh Hậu Giang	420		420				419		419				-	99,75		99,75
112	Bệnh viện Lao và Phổi tỉnh Hậu Giang	30.774		30.774				28.166		24.271				3.895	91,53		78,87
113	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú Hím Lam	18.422		18.422				18.101		17.855				247	98,26		96,92
114	Trung tâm Pháp y tỉnh Hậu Giang	1.993		1.993				1.990		1.949				41	99,87		97,81
115	Trường trung học phổ thông Vĩnh Tường	9.390		9.390				9.371		9.155				216	99,80		97,50
116	Quỹ thi đua, khen thưởng tỉnh Hậu Giang	13.880		13.880				11.275		11.275				-	81,23		81,23



STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7*100/1	15=8*100/2	16=9*100/3
117	Hội Người mù tỉnh Hậu Giang	442		442				442		442				-	100,00		100,00
118	Trung tâm Dịch vụ tài chính tỉnh Hậu Giang	2.318		2.318				2.283		2.227				57	98,51		96,07
119	Trung tâm Công tác xã hội tỉnh Hậu Giang	12.401		12.401				12.168		11.600				569	98,13		93,54
120	Trung Tâm Y tế thị xã Long Mỹ	22.521		22.521				22.479		22.282				197	99,81		98,94
121	Trung tâm Y tế huyện Long Mỹ	19.239		19.239				18.703		18.332				371	97,21		95,28
122	Ban QLDA ĐTXD công trình Dân dụng và Công nghiệp tỉnh Hậu Giang.	411.520	409.675		1.845	1.845		334.330	333.793		537	537		-	81,24	81,48	
123	Ban quản lý Quỹ khám, chữa bệnh cho người nghèo tỉnh Hậu Giang	1.000		1.000				950		950				-	95,00		95,00
124	Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh Hậu Giang	2.448		2.448				2.448		2.411				37	100,00		98,48
125	Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh Hậu Giang	5.515		855	4.660		4.660	5.513		821	3.403		3.403	1.289	99,96		96,01
126	Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo chống buôn lậu, gian lận thương mại và hàng giả tỉnh Hậu Giang (Văn phòng Thường trực Ban Chỉ đạo 389 tỉnh)	160		160				154		154				-	95,98		95,98
127	Bệnh viện Đa khoa Thành phố Ngã Bảy	5.351		5.351				3.511		3.511				-	65,62		65,62
128	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Hậu Giang	18.743		18.743				17.432		14.158				3.274	93,01		75,54
129	Trung tâm Văn hóa Nghệ thuật tỉnh Hậu Giang	13.155		13.155				12.706		12.110				596	96,58		92,05
130	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Hậu Giang	22.720		22.720				20.553		20.345				208	90,46		89,54
131	Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh Hậu Giang	1.622		1.622				1.545		1.469				76	95,26		90,57
132	Chi cục Chăn nuôi, Thú y - Thủy sản tỉnh Hậu Giang	22.250		22.250				21.611		21.392				219	97,13		96,14
133	Ban quản trang tỉnh Hậu Giang	1.435		1.435				1.431		1.431							
134	Công ty cổ phần Nông nghiệp mùa xuân Hậu Giang	3.942		3.942				3.942		3.942							
135	Ban Quản lý Dự án khu vực "Các trung tâm đổi mới sáng tạo Xanh", tỉnh Hậu Giang	728		728				588		588					80,81		80,81
136	Hội Cựu thanh niên xung phong tỉnh Hậu Giang	302		302				282		282					93,35		93,35
137	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị tỉnh Hậu Giang	2.583		2.583				2.574		2.388				186	99,64		92,44
138	Văn phòng Tỉnh ủy	78.777	10.008	68.769				75.047	10.008	65.039					95,27	100,00	94,58
139	Cục thuế tỉnh Hậu Giang	336		336				336		336					100,00		100,00
140	Văn phòng Tòa án nhân dân tỉnh Hậu Giang	467		467				467		467					100,00		100,00
141	Bảo hiểm xã hội tỉnh Hậu Giang	158.300		158.300				158.300		158.300					100,00		100,00
142	Văn phòng Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Hậu Giang	429		429				427		427					99,72		99,72
143	Kho bạc nhà nước Hậu Giang	428		428				428		428					100,00		100,00
144	Văn phòng Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hậu Giang	162		162				162		162					100,00		100,00
145	Trường Trung cấp luật Vị Thanh nay là Trường Cao đẳng Luật Miền Nam	214		214				214		214					100,00		100,00
146	Đài Khí tượng Thủy văn tỉnh Hậu Giang	4		4				4		4					100,00		100,00
147	Văn phòng Cục thống kê tỉnh Hậu Giang	847		847				847		847					100,00		100,00
148	Ngân hàng chính sách xã hội Chi nhánh tỉnh Hậu Giang	25.000	25.000					25.000	25.000						100,00	100,00	
149	Liên đoàn lao động tỉnh Hậu Giang	876		876				876		876					100,00		100,00
150	Thông tấn xã Việt Nam tại tỉnh Hậu Giang	2		2				2		2					100,00		100,00
151	Cục Quản lý thị trường	21		21				21		21					100,00		100,00
152	Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh Hậu Giang	20		20				20		20					100,00		100,00
153	Quỹ hỗ trợ hội nông dân tỉnh	1.000	1.000					1.000	1.000						100,00	100,00	
154	Công ty TNHH Một thành viên Nông nghiệp Hữu cơ Hải Yến	3.484	3.484					3.483	3.483						99,97	99,97	

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán							So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
					Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư	Chi thường xuyên				
A	B	1=2+3+4	2	3	4=5+6	5	6	7=8+9+10+13	8	9	10=11+12	11	12	13	14=7*100/1	15=8*100/2	16=9*100/3
155	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn chuyển đổi thành Công ty cổ phần cấp nước và vệ sinh môi trường nông thôn Hậu Giang	123.560	120.560		3.000	3.000		119.366	118.222		1.144	1.144			96,61	98,06	
156	Quỹ Phát triển đất tỉnh Hậu Giang	40.000	40.000					40.000	40.000								
157	Công ty cổ phần cấp thoát nước - công trình đô thị Hậu Giang	2.500	2.500					1.991	1.991						79,64	79,64	
158	Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông tỉnh Hậu Giang	1.192.744	1.192.744					440.504	440.504						36,93	36,93	
159	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh	50.000	50.000					50.000	50.000						100,00	100,00	
160	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã tỉnh	8.000	8.000					8.000	8.000						100,00	100,00	
161	Homestay Mương Đình	60	60					60	60						100,00	100,00	
162	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Cát Tường	44.636	44.636					44.636	44.636						100,00	100,00	
163	Công ty Cổ phần Năng lượng Sinh khối Hậu Giang	2.728	2.728					2.728	2.728						100,00	100,00	
164	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Nông nghiệp Công nghiệp cao Hậu Giang	5.600	5.600					5.600	5.600						100,00	100,00	
165	Các đơn vị khác ngân sách (bao gồm chuyển nguồn, kết dư giữ lại ngân sách)	802.711	283.522	519.189				66		66					0,01	-	0,01
II	Chi chuyển nguồn, kết dư							2.231.798						2.231.798			





Biểu mẫu số 58

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán			Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi cho vay	Chi chuyển nguồn sang năm sau	Chi nộp ngân sách cấp trên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó							
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ						
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14=4/1*100	15=5/2*100	16=8/3*100
	TỔNG SỐ	5.021.647	1.511.708	3.509.939	5.377.596	1.188.154	200.978	-	3.190.594	1.333.620	1.494	-	966.186	32.662	107,09	78,60	90,90
1	Thành phố Vị Thanh	1.030.870	594.906	435.964	1.043.301	377.973	24.507		363.519	147.687	229		301.809		101,21	63,53	83,38
2	Huyện Châu Thành A	516.781	75.459	441.322	567.905	77.274	24.730		426.434	171.732	144		64.197		109,89	102,41	96,63
3	Huyện Châu Thành	469.062	107.752	361.310	502.842	101.673	24.497		334.848	129.772	15		65.899	422	107,20	94,36	92,68
4	Huyện Phụng Hiệp	950.558	189.595	760.963	1.012.881	133.994	17.798		640.963	287.132	269		221.771	16.153	106,56	70,67	84,23
5	Thành phố Ngã Bảy	354.830	65.940	288.890	455.801	115.390	9.929		288.645	108.829	175		51.766		128,46	174,99	99,92
6	Huyện Vị Thủy	539.963	124.839	415.124	576.029	105.150	31.352		397.764	173.790	251		67.568	5.547	106,68	84,23	95,82
7	Huyện Long Mỹ	637.545	203.555	433.990	653.369	169.368	39.225		384.257	177.362	216		89.300	10.444	102,48	83,21	88,54
8	Thị xã Long Mỹ	522.038	149.662	372.376	565.468	107.332	28.940		354.166	137.316	195		103.876	94	108,32	71,72	95,11

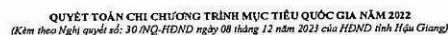


Biểu mẫu số 59

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số: 30 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán					Quyết toán					So sách (%)				
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu		
				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm				Tổng số	Gồm	
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8=9+10	9	10	11=6/1	12=7/2	13=8/3	14=9/4	15=10/5
	TỔNG SỐ	3.798.786	2.882.730	916.056	128.495	787.561	3.832.089	2.855.843	976.246	131.329	845.617	100,88	99,07	106,57	102,21	107,37
1	Thành phố Vị Thanh	687.700	351.043	336.657	128.495	208.162	634.007	345.700	288.307	131.329	156.978	92,19	98,48	85,64	102,21	75,41
2	Huyện Châu Thành A	407.769	337.191	70.578		70.578	421.327	335.743	85.585		85.585	103,33	99,57	121,26		121,26
3	Huyện Châu Thành	365.022	302.560	62.462		62.462	373.332	301.325	72.007		72.707	102,28	99,59	115,28		116,40
4	Huyện Phụng Hiệp	713.872	591.909	121.963		121.963	713.290	574.420	138.870		138.870	99,92	97,05	113,86		113,86
5	Thành phố Ngã Bảy	285.581	227.465	58.116		58.116	296.257	226.710	69.547		69.547	103,74	99,67	119,67		119,67
6	Huyện Vị Thủy	444.144	377.024	67.120		67.120	465.010	376.408	88.602		88.602	104,70	99,84	132,01		132,01
7	Huyện Long Mỹ	464.566	360.344	104.222		104.222	478.269	360.344	117.925		117.925	102,95	100,00	113,15		113,15
8	Thị xã Long Mỹ	430.132	335.194	94.938		94.938	450.597	335.194	115.403		115.403	104,76	100,00	121,56		121,56

[illegible]